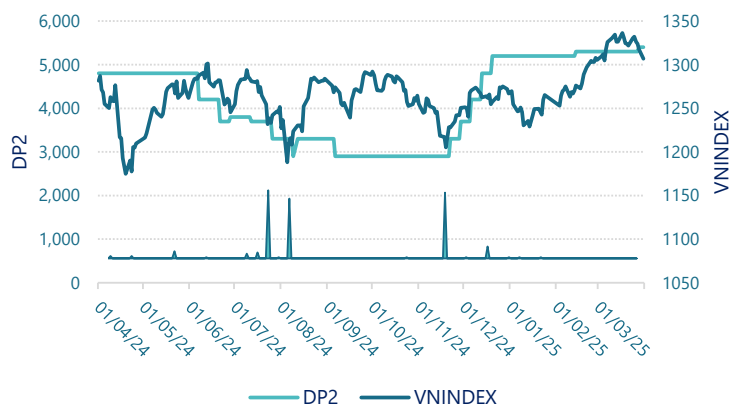


CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	5,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
P/E	-14.8
EPS	-364

DT thuần
Q1/25

41.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.3| -19.9%

YoY: ▼3.40| -7.6%

LN sau thuế
Q1/25

-3.45

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.81| -246%

YoY: ▼2.06| -148%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

-0.4%

+/- YoY: ▲ 4.0%

DT thuần
2024

200

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00| 3.6%

LN sau thuế
2024

-5.55

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.5| 76.9%

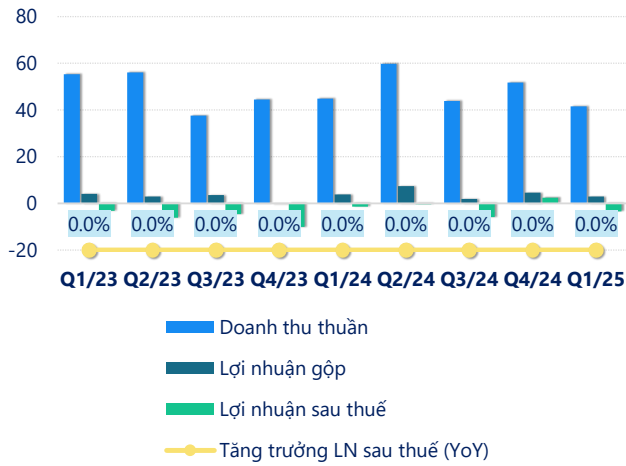
ROE
2024

-6.6%

+/- YoY: ▲ 17.8%

tỷ VNĐ

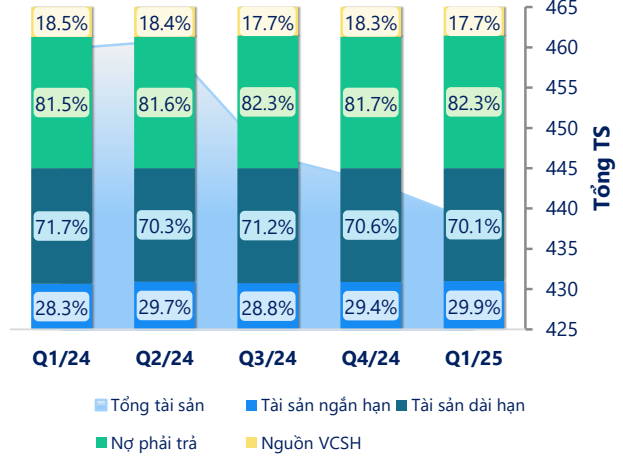
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

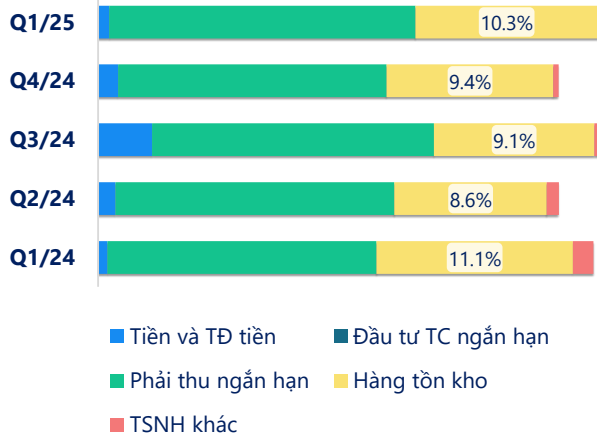
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



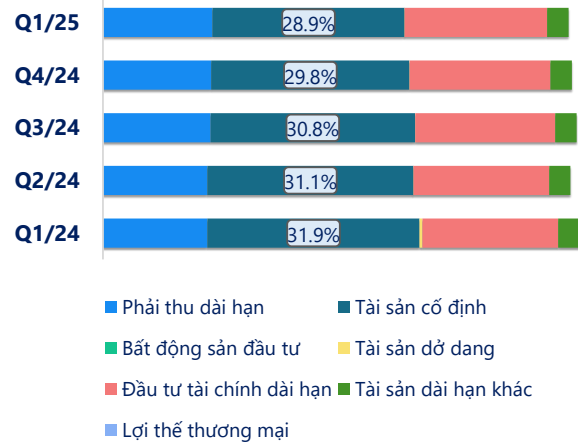
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

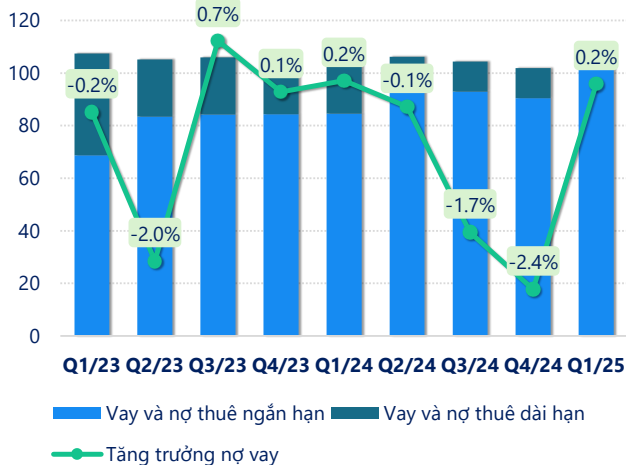
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

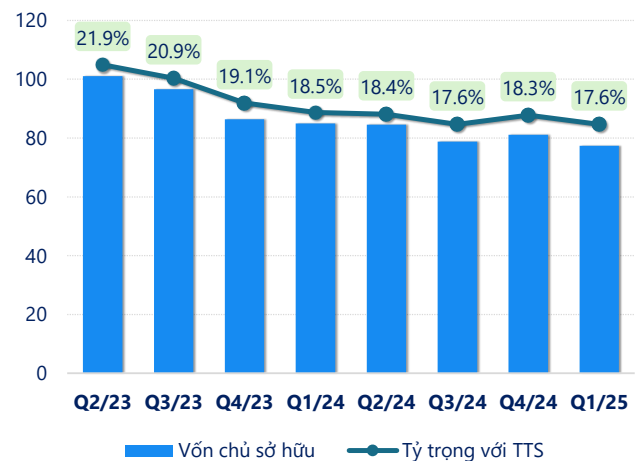
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

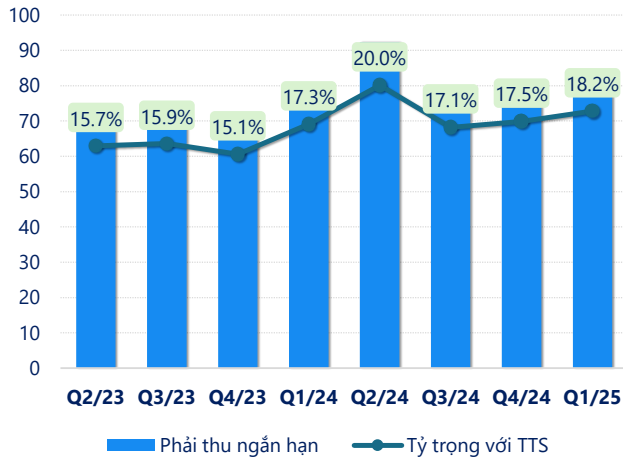
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



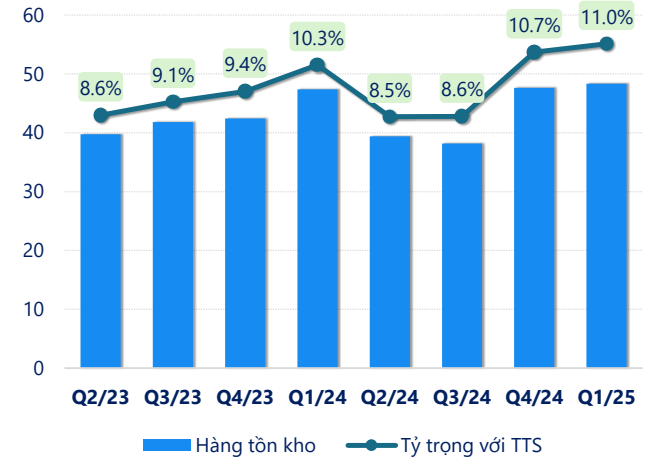
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


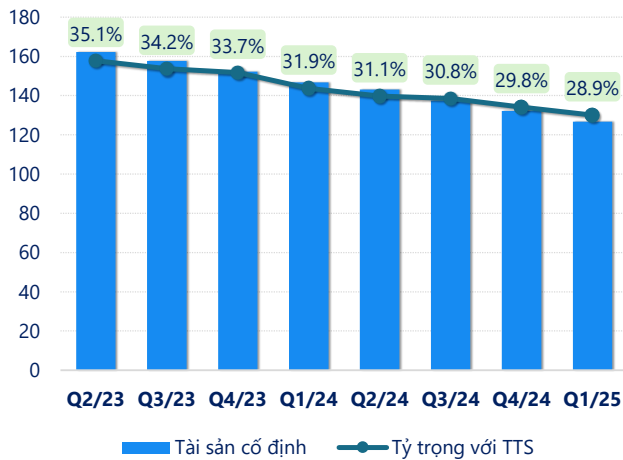
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


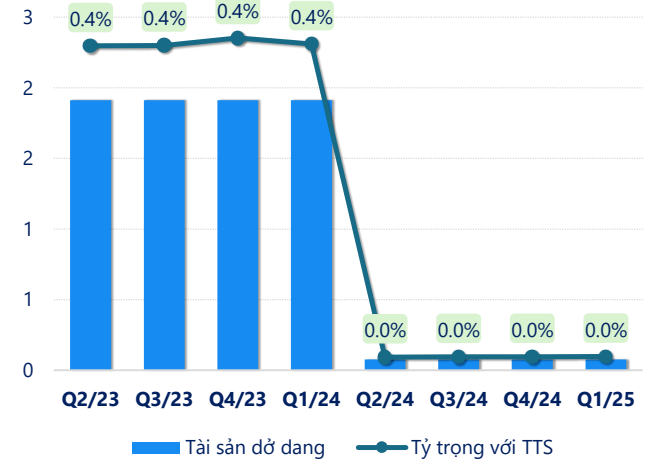
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

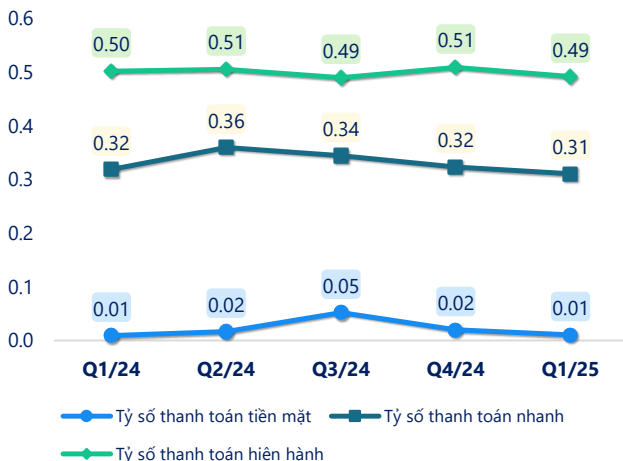
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

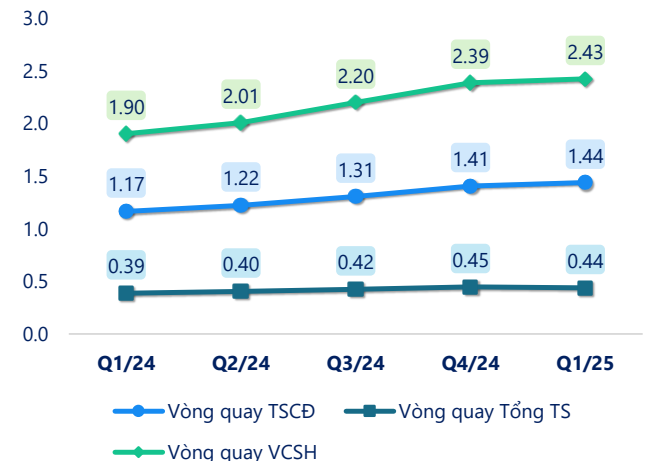
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	460	461	447	443	438
Tài sản ngắn hạn	130	137	128	131	131
Tiền và tương đương tiền	2.39	4.52	13.6	5.05	2.78
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	79.4	92.3	76.2	77.4	79.8
Hàng tồn kho	47.4	39.4	38.2	47.6	48.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.50	0.47	0.49	0.39
Tài sản dài hạn	330	324	318	313	307
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	72.2	72.2	72.2
Tài sản cố định	147	143	138	132	127
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.91	0.08	0.08	0.08	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	94.0	94.0	94.0
Tài sản dài hạn khác	15.0	14.7	14.4	14.3	14.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	375	376	368	362	361
Nợ ngắn hạn	259	271	262	257	267
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.6	94.8	93.0	90.5	102
Phải trả người bán ngắn hạn	33.8	25.9	17.6	19.7	23.2
Nợ dài hạn	116	105	105	105	94.0
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	11.4	11.4	11.4	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.1	84.8	78.9	81.3	77.5
Vốn chủ sở hữu	85.0	84.6	78.8	81.1	77.3
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.18	0.18	0.18

(Nguồn: fireant.vn)